

Số: 40 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 01 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **NGUYỄN CAO HÀ**
- Chức danh: TV. HĐQT, Trưởng Ban kiểm toán nội bộ Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 01/4/2020 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIEN/CÔNG TY/CBTT/BCTC/2019/NĂM 2019



**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Cao Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Phan Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phan Thùy Đoàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Phan Hùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2019)
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 364.401.687.397 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Số: 20.101-HN/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2020 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm công ty là 364.401.687.397 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.194.139.048	285.010.515.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	59.817.273.278	75.587.200.801
1. Tiền	111		36.817.273.278	40.167.530.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	35.419.670.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.866.295.180	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	62.866.295.180	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.555.269.573	142.871.357.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	53.719.977.456	68.138.507.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.924.959.423	66.816.311.168
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.079.087.402	11.003.696.583
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.168.754.708)	(3.087.157.804)
IV. Hàng tồn kho	140		43.552.425.040	39.806.041.895
1. Hàng tồn kho	141	4.6	43.552.425.040	39.806.041.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.402.875.977	11.745.915.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	125.711.502	287.459.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.566.359.913	10.605.797.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	710.804.562	21.586.678
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	831.071.825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.439.212.854.407	3.519.153.092.895
I. Tài sản cố định	220		3.224.591.595.958	3.217.345.023.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.910.322.930.931	2.895.473.838.887
Nguyên giá	222		4.850.493.126.936	4.600.174.296.788
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.940.170.196.005)	(1.704.700.457.901)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	314.268.665.027	321.871.184.448
Nguyên giá	228		356.092.593.291	356.231.013.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.823.928.264)	(34.359.828.842)
II. Bất động sản đầu tư	230		974.336.909	1.025.127.329
1. Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(295.423.598)	(244.633.178)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		140.404.617.814	193.945.842.297
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	140.404.617.814	193.945.842.297
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	32.931.314.431	33.990.881.525
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.941.591.941	30.921.159.035
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(80.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.310.989.295	72.846.218.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	40.191.744.919	72.647.477.783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		119.244.376	198.740.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.677.406.993.455	3.804.163.608.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.233.622.610.683	2.419.978.390.115
I. Nợ ngắn hạn	310		602.595.826.445	614.334.247.357
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	44.674.497.362	61.659.481.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	36.311.253.924	17.234.058.462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	12.806.053.830	18.175.022.123
4. Phải trả người lao động	314	4.14	31.575.638.479	12.865.647.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	18.039.251.419	16.422.429.564
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	8.013.177.060	7.352.272.791
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	439.806.846.385	462.997.402.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.369.107.986	17.627.933.872
II. Nợ dài hạn	330		1.631.026.784.238	1.805.644.142.758
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	3.867.902.036	3.867.902.036
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	2.826.826.409	37.277.947.942
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	1.624.332.055.793	1.764.498.292.780
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.443.784.382.772	1.384.185.218.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18.1	1.441.982.693.042	1.383.672.932.580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.912.313.912	45.070.777.828
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.897.201.821	253.342.439.213
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		132.074.861.739	103.982.053.912
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		158.822.340.082	149.360.385.301
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.425.528.742	104.512.066.972
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.801.689.730	512.285.463
1. Nguồn kinh phí	431		1.801.689.730	512.285.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.677.406.993.455	3.804.163.608.158



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.072.311.869.099	1.011.601.793.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.320.281	231.475.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.072.288.548.818	1.011.370.317.782
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	668.747.912.722	616.574.923.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		403.540.636.096	394.795.394.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.562.727.370	5.527.646.594
7. Chi phí tài chính	22	5.4	98.399.148.460	79.300.193.381
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		78.231.093.175	60.032.562.236
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.130.932.905	3.306.052.930
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	69.530.690.532	91.665.666.429
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	64.210.346.496	61.000.855.038
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		180.094.110.883	171.662.378.676
12. Thu nhập khác	31		5.343.654.558	7.586.219.802
13. Chi phí khác	32		1.726.889.211	2.676.564.636
14. Lợi nhuận khác	40		3.616.765.347	4.909.655.166
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		183.710.876.230	176.572.033.842
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	19.446.624.174	27.101.453.855
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		79.496.250	190.847.949
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		164.184.755.806	149.279.732.038
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		153.165.685.895	138.231.284.036
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.019.069.911	11.048.448.002
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.3	1.371	1.217
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	1.371	1.217



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		183.710.876.230	176.572.033.842
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	250.954.852.330	197.630.375.081
Các khoản dự phòng	03		(838.403.096)	214.389.172
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	18.879.142.543	17.850.671.160
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.948.633.866)	(8.412.191.384)
Chi phí lãi vay	06	5.4	78.231.093.175	60.032.562.236
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(4.210.002.611)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		523.988.927.316	439.677.837.496
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		125.259.936.257	174.922.277.129
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.746.383.145)	12.196.005.811
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(125.346.254.117)	(179.377.450.429)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		32.617.480.553	(13.098.041.466)
Tiền lãi vay đã trả	14		(73.506.229.389)	(60.013.203.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(27.504.451.045)	(4.864.279.443)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.063.280.855	2.678.952.538
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.018.580.824)	(12.713.323.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		428.807.726.461	359.408.774.519
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(129.749.483.737)	(274.722.629.318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.170.545.455	1.316.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(47.866.295.180)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	35.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.063.155.506	5.745.563.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(171.382.077.956)	(247.660.520.101)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	592.793.298.776	741.475.709.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(777.049.671.279)	(876.315.039.796)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.939.203.525)	(51.141.554.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(273.195.576.028)	(185.980.884.545)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(15.769.927.523)	(74.232.630.127)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		75.587.200.801	149.819.830.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	59.817.273.278	75.587.200.801



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		1.000.000.000	100%	1.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

- Chi nhánh cấp nước Tân Định;
- Chi nhánh cấp nước Thiện Tấn;
- Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc;
- Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch;
- Chi nhánh cấp nước Vĩnh An;
- Chi nhánh cấp nước Long Bình;
- Chi nhánh cấp nước Biên Hòa;
- Chi nhánh cấp nước Long Thành;
- Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú;

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2019 là 1.087 (31/12/2018 là: 1.101).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,44%	52,44%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	36%	36%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đường Gia Tân 1, Ấp Dốc Mơ 3, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25%	25%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

2.6. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 364.401.687.397 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao trong 30 năm.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty liên doanh liên kết.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng cho đơn vị xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Dịch vụ lắp đặt công trình công cộng	Không chịu thuế
▪ Dịch vụ cung cấp nước	5%
▪ Dịch vụ lắp đặt khác	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	337.435.818	444.734.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.479.837.460	39.722.796.011
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	35.419.670.045
Cộng	59.817.273.278	75.587.200.801

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng với lãi suất từ 0,8% đến 4,5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5,8% ~ 7,6%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000	14.839.863.372	15.000.000.000	15.351.191.274
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai	7.800.368.003	15.101.728.569	7.800.368.003	15.569.967.761
Cộng	22.800.368.003	29.941.591.941	22.800.368.003	30.921.159.035

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	1.681.677.000	-	1.039.722.490	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	2.030.000.000	1.950.000.000	80.000.000	2.030.000.000	2.030.000.000	-
Cộng	3.069.722.490	3.631.677.000	80.000.000	3.069.722.490		-

Nhóm công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm công ty đang nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
– Xem thêm mục 8	293.627.249	6.529.540.751
Phải thu từ khách hàng khác	53.426.350.207	61.608.966.406
Cộng	53.719.977.456	68.138.507.157

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
– Xem thêm mục 8	-	183.684.420
Công ty kỹ thuật DOHWA	2.031.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	898.655.668	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ thuật Việt	651.558.600	-
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	-	64.347.260.399
Các nhà cung cấp khác	1.343.745.155	2.285.366.349
Cộng	4.924.959.423	66.816.311.168

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.417.920.461	249.165.753	3.514.997.931	427.840.127

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn từ lâu.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.057.190.301	-	37.099.423.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.275.124.489	-	2.405.303.228	-
Công cụ, dụng cụ	220.110.250	-	301.315.596	-
Cộng	43.552.425.040	-	39.806.041.895	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1 và giai đoạn 2	105.305.686.779	90.585.054.910
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	23.038.164.426	74.980.313.167
Các dự án khác	12.060.766.609	28.380.474.220
Cộng	140.404.617.814	193.945.842.297

Nhóm công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư theo dự toán là 3.567.712.000.000 VND. Trong đó, chi phí dịch vụ tư vấn thiết kế giám sát (đấu thầu quốc tế) là 71.919.032.272 VND tương đương 360.239.448 JPY. Dự án đang trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và đang trình thẩm tra, thẩm định hồ sơ dự án.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	922.718.882.845	1.086.258.074.434	2.532.032.289.216	51.421.372.045	7.743.678.248	4.600.174.296.788
Mua trong kỳ	42.272.728	3.891.267.229	-	187.660.000	156.836.800	4.278.036.757
Đầu tư XDCB hoàn thành	69.990.203.295	60.247.280.053	144.543.229.937	-	-	274.780.713.285
Tăng khác	373.398.403	-	-	31.915.302	-	405.313.705
Thanh lý, nhượng bán	(2.350.377.457)	(1.957.522.785)	(421.355.000)	(276.188.210)	-	(5.005.443.452)
Giảm khác (*)	(5.652.074.183)	(10.320.668.650)	(8.167.047.314)	-	-	(24.139.790.147)
Tại ngày 31/12/2019	985.122.305.631	1.138.118.430.281	2.667.987.116.839	51.364.759.137	7.900.515.048	4.850.493.126.936
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	375.511.254.847	463.041.200.231	826.250.466.211	35.430.834.789	4.466.701.823	1.704.700.457.901
Khấu hao trong kỳ	60.741.797.784	78.552.140.499	100.894.445.612	4.507.749.783	927.215.266	245.623.348.944
Thanh lý, nhượng bán	(2.350.377.457)	(1.957.522.785)	(421.355.000)	(276.188.210)	-	(5.005.443.452)
Giảm khác	(345.967.403)	(4.588.105.765)	(214.094.220)	-	-	(5.148.167.388)
Tại ngày 31/12/2019	433.556.707.771	535.047.712.180	926.509.462.603	39.662.396.362	5.393.917.089	1.940.170.196.005
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	547.207.627.998	623.216.874.203	1.705.781.823.005	15.990.537.256	3.276.976.425	2.895.473.838.887
Tại ngày 31/12/2019	551.565.597.860	603.070.718.101	1.741.477.654.236	11.702.362.775	2.506.597.959	2.910.322.930.931

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.298.190.683.530 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 636.170.510.108 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Là khoản điều chỉnh giảm giá trị quyết toán công trình theo thông báo số 458/TB – KV XIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	351.220.122.175	2.814.843.027	2.196.048.088	356.231.013.290
Mua trong kỳ			152.500.000	152.500.000
Giảm khác (*)	(290.919.999)			(290.919.999)
Tại ngày 31/12/2019	350.929.202.176	2.814.843.027	2.348.548.088	356.092.593.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	31.752.845.966	1.586.840.933	1.020.141.943	34.359.828.842
Khấu hao trong kỳ	6.904.617.366	62.024.660	497.457.396	7.464.099.422
Tại ngày 31/12/2019	38.657.463.332	1.648.865.593	1.517.599.339	41.823.928.264
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	319.467.276.209	1.228.002.094	1.175.906.145	321.871.184.448
Tại ngày 31/12/2019	312.271.738.844	1.165.977.434	830.948.749	314.268.665.027

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 306.796.100.306 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17;

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.985.612.088 VND.

(*) Là khoản điều chỉnh giảm giá trị quyết toán công trình theo thông báo số 458/TB – KV XIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I.

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	125.711.502	287.459.191
Cộng	125.711.502	287.459.191
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	27.667.648.685	48.422.950.650
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	10.890.886.666	22.360.264.229
Các khoản khác	1.633.209.568	1.864.262.904
Cộng	40.191.744.919	72.647.477.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan				
– Xem thêm mục 8	8.023.453.981	8.023.453.981	15.248.713.956	15.248.713.956
Phải trả cho người bán				
Công ty Kumho Industrial Co., Ltd	10.138.530.063	10.138.530.063	-	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.726.534.058	4.726.534.058	4.134.003.203	4.134.003.203
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	231.000.000	231.000.000	6.447.755.600	6.447.755.600
Phải trả cho các đối tượng khác	21.554.979.260	21.554.979.260	35.829.008.301	35.829.008.301
Cộng	44.674.497.362	44.674.497.362	61.659.481.060	61.659.481.060

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
– Xem thêm mục 8	19.222.718.878	1.921.276.202
Các khách hàng khác	17.088.535.046	15.312.782.260
Cộng	36.311.253.924	17.234.058.462
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
– Xem thêm mục 8	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khách hàng khác	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	3.867.902.036	3.867.902.036

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.599.637.160	4.225.253.670	2.219.525.421	-	593.908.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710.804.562	4.990.326.305	19.446.624.174	27.504.451.045	-	12.337.348.614
Thuế thu nhập cá nhân	-	616.272.149	3.615.685.562	3.241.456.064	21.586.678	263.629.329
Thuế tài nguyên	-	736.453.201	9.505.093.153	8.909.989.933	-	141.349.981
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	393.033.645	393.033.645	-	432.204.144
Các loại thuế khác	-	3.431.160.871	47.493.866.426	48.469.286.699	-	4.406.581.144
Cộng	710.804.562	12.806.053.830	84.679.556.630	90.737.742.807	21.586.678	18.175.022.123

4.14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	12.236.078.900	13.578.886.426
Các khoản trích trước khác	5.803.172.519	2.843.543.138
Cộng	18.039.251.419	16.422.429.564

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	358.745.975	327.478.500
Tiền nước chưa quyết toán	896.111.307	585.838.522
Phi bảo vệ môi trường	3.146.333.458	2.732.852.596
Kinh phí công đoàn	1.490.925.252	1.495.325.132
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.121.061.068	2.210.778.041
Cộng	8.013.177.060	7.352.272.791
Dài hạn:		
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	921.826.409	999.044.917
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	-	33.127.249.852
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.246.653.173
Cộng	2.826.826.409	37.277.947.942

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	439.806.846.385	439.806.846.385	486.001.391.511	509.191.947.592	462.997.402.466	462.997.402.466
Vay dài hạn	1.624.332.055.793	1.624.332.055.793	110.139.301.138	250.305.538.125	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780
Cộng	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178	596.140.692.649	759.497.485.717	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	6,7%/năm	100.460.341.872	89.896.200.656	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,5% - 7%/năm	60.394.832.132	142.393.243.529	(b)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	10%/năm	59.697.930.420	56.099.300.420	(c)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	22.392.000.000	19.592.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	12.595.640.000	9.925.700.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	173.228.687.293	136.479.271.193	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	5.044.248.000	2.618.520.000	(i)
Cộng			439.806.846.385	462.997.402.466	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	10%/năm	48.758.182.933	110.179.510.017	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	108.729.299.896	119.467.034.796	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	25.626.171.094	36.369.856.966	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	1.322.931.397.762	1.382.734.104.538	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.735.749.994	2.892.916.662	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	25.392.818.907	30.228.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%	78.065.435.207	69.533.050.894	(i)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	13.093.000.000	13.093.000.000	(j)
Cộng			1.624.332.055.793	1.764.498.292.780	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hòa;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn tỉnh. Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.298.190.683.530 VND và 306.796.100.306 VND – Xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND	
Tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	38.143.019.993	(64.235.766.100)	167.538.000.455	105.935.927.943	1.292.364.596.958	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	138.231.284.036	11.048.448.002	149.279.732.038	
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	6.927.757.835	-	(6.927.757.835)	-	-	
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(5.434.014.197)	(1.122.280.973)	(6.556.295.170)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(11.350.028.000)	(51.350.028.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(65.073.246)	-	(65.073.246)	
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	45.070.777.828	(64.235.766.100)	253.342.439.213	104.512.066.972	1.383.672.932.580	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	153.165.685.895	11.019.069.911	164.184.755.806	
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	19.841.536.084	-	(19.841.536.084)	-	-	
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(15.698.413.465)	(1.069.336.385)	(16.767.749.850)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(80.000.000.000)	(8.971.896.000)	(88.971.896.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(70.973.738)	(64.375.756)	(135.349.494)	
Tại ngày 31/12/2019	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	64.912.313.912	(64.235.766.100)	290.897.201.821	105.425.528.742	1.441.982.693.042	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	153.165.685.895	138.231.284.036
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.082.397.019)	(16.531.034.394)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	137.083.288.876	121.700.249.642
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.371	1.217

4.18.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	153.165.685.895	138.231.284.036
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.082.397.019)	(16.531.034.394)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	137.083.288.876	121.700.249.642
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	100.000.000	100.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.371	1.217

4.18.5. Cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	800	400

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.098,63	4.232,09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	1.034.682.029.096	942.790.968.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.629.840.003	68.810.824.243
Cộng	1.072.311.869.099	1.011.601.793.230
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	139.640.446.352	135.452.473.101

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp nước	633.548.247.116	547.713.715.075
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt và dịch vụ khác	35.199.665.606	68.861.208.707
Cộng	668.747.912.722	616.574.923.782

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	4.837.147.506	3.739.058.762
Cổ tức, lợi nhuận được chia	226.008.000	197.505.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.499.571.864	1.591.082.832
Cộng	7.562.727.370	5.527.646.594

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	78.231.093.175	60.032.562.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.208.912.742	1.416.959.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.879.142.543	17.850.671.160
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	80.000.000	-
Cộng	98.399.148.460	79.300.193.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	22.315.838.735	18.933.381.355
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	32.169.724.560	31.586.787.176
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, thay thế bảo hành đồng hồ	11.790.530.181	36.042.772.986
Chi phí khấu hao	1.050.090.267	1.263.101.535
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.204.506.789	3.839.623.377
Cộng	69.530.690.532	91.665.666.429

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	44.327.968.226	37.645.854.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.766.349.661	3.363.060.610
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.116.028.609	19.991.939.743
Cộng	64.210.346.496	61.000.855.038

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.284.103.223	97.595.672.505
Chi phí nhân công	214.581.472.137	187.541.988.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.954.852.330	197.630.375.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.760.659.668	84.370.027.731
Chi phí khác bằng tiền	125.321.238.129	197.229.439.298
Cộng	803.902.325.487	764.367.502.636

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	183.710.876.230	176.572.033.842
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	10.421.965.608	10.561.603.084
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.554.056.936	3.935.794.525
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(12.114.612.000)	(11.392.555.750)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	183.572.286.774	179.676.875.701
Trừ: Thu nhập không được ưu đãi thuế	(9.540.460.031)	(97.365.505.363)
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất ưu đãi	174.031.826.743	82.311.370.338
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	17.403.182.674	8.231.137.034
Thuế TNDN từ thu nhập không được ưu đãi thuế	1.908.092.006	18.870.316.821
Thuế TNDN phải nộp của các năm trước	135.349.494	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	19.446.624.174	27.101.453.855

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	592.793.298.776	741.475.709.511

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(777.049.671.279)	(876.315.039.796)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm công ty là: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Ngoài ra, Nhóm công ty không hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nào khác. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, vì các báo cáo tài chính hợp nhất đã trình bày đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	Công ty cùng tập đoàn
6. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng tập đoàn
7. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
8. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng tập đoàn
9. Các công ty con, công ty liên kết khác thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
10. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	50.591.365
Các công ty cùng tập đoàn	119.025	6.185.441.162
Cộng – Xem thêm mục 4.3	293.627.249	6.529.540.751
Trả trước cho người bán – Xem thêm mục 4.4		
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-	183.684.420
Phải trả thương mại – Xem thêm mục 4.11		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(8.023.453.981)	(15.248.713.956)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	(19.162.437.029)	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(60.281.849)	(807.960.209)
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	(962.606.436)
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-	(150.709.557)
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	-	-
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(21.222.718.878)	(3.921.276.202)

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	138.940.454.888	129.794.378.252
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	688.707.600	5.198.100.439
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.636.364	239.090.910
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	7.647.500	220.903.500
Cộng – Xem thêm mục 5.1	139.640.446.352	135.452.473.101
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.187.265.315	75.094.277.778
Các công ty cùng tập đoàn	14.375.516	35.607.535.129
Cộng	15.201.640.831	110.701.812.907

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	11.976.313.054	11.694.285.381

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	1.900.191.000	1.865.851.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	11.003.696.583	10.222.309.545
Thuế GTGT được khấu trừ	10.605.797.769	10.698.034.527
Tài sản cố định hữu hình	2.895.473.838.887	2.888.621.816.521
Tài sản cố định vô hình	321.871.184.448	321.373.740.294
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.945.842.297	193.827.894.115
Chi phí trả trước dài hạn	72.647.477.783	54.799.339.749
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.175.022.123	14.280.357.538
Phải trả ngắn hạn khác	7.352.272.791	7.368.862.862
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	253.342.439.213	231.215.810.711

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Trích):

	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	616.574.923.782	642.047.102.780
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	394.795.394.000	369.323.215.002
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	171.662.378.676	146.190.199.678
Thu nhập khác	7.586.219.802	7.020.926.789
Lợi nhuận khác	4.909.655.166	4.344.362.153
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.572.033.842	150.534.561.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.101.453.855	23.255.683.592
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	149.279.732.038	127.088.030.290
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	138.231.284.036	116.039.582.288
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.217	1.039
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.217	1.039

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Trích):

	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	176.572.033.842	150.534.561.831
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	197.630.375.081	197.510.367.650
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	439.677.837.496	413.520.358.054
Tăng, giảm các khoản phải thu	174.922.277.129	175.644.196.404
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(179.377.450.429)	(171.790.028.296)
Tăng giảm chi phí trả trước	(13.098.041.466)	4.750.096.568

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Nhóm công ty điều chỉnh theo thông báo số 397/TB-KTNNKVXIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập